

Số: 11 /NQ-HĐND

Thuận Nam, ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu và kinh phí ngân sách địa phương đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về việc phân bổ Ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ ngành Trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 1 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;



Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu và kinh phí ngân sách địa phương đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh về việc Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 và giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố kinh phí sự nghiệp (ngân sách trung ương bổ sung và ngân sách cấp tỉnh đối ứng) thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

Theo Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện đề nghị thông qua Nghị quyết phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu và kinh phí ngân sách địa phương đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-BKTXH ngày 13/7/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu và kinh phí ngân sách địa phương đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, số tiền: 3.933,33 triệu đồng, cụ thể:

a) Kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung: 3.420,29 triệu đồng;

b) Kinh phí ngân sách huyện đối ứng (bằng 15% vốn ngân sách Trung ương): 513,04 triệu đồng: Đối ứng từ nguồn vốn Ủy thác qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được phân bổ tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 và Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2022 của HĐND huyện

(Chi tiết phân bổ theo phụ lục 01 đính kèm)

2. Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, số tiền: 3.812,6 triệu đồng, cụ thể:

a) Kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung: 3.315,3 triệu đồng;

b) Kinh phí ngân sách huyện đối ứng (bằng 15% vốn ngân sách Trung ương): 497,3 triệu đồng; Đối ứng từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế năm 2022 được phân bổ cho Phòng Kinh tế - Hạ tầng tại Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND huyện.

(Chi tiết phân bổ theo phụ lục 02 đính kèm)

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, số tiền: 6.610 triệu đồng;

a) Kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung: 2.644 triệu đồng

b) Ngân sách đối ứng: 3.966 triệu đồng, cụ thể:

- Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng (50%): 1.983 triệu đồng;

- Kinh phí ngân sách huyện đối ứng (50%): 1.983 triệu đồng; đối ứng từ nguồn vốn sự nghiệp môi trường được phân bổ tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện.

(Chi tiết phân bổ theo phụ lục 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Thuận Nam khóa IV kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/7/2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Sở Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- TT: Huyện ủy, HĐND Huyện;
- UBND, UBMT TQVN Huyện;
- Đại biểu HĐND huyện Khóa IV;
- Thường trực HĐND và UBND các xã;
- Lưu: VT.

(b/cáo)



CHỦ TỊCH

Ngô Văn Sậy

Phụ lục số 01

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC
TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số *11* /NQ-HĐND ngày *22* tháng *7* năm 2022 của HĐND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các xã/ Dự án, tiêu dự án	Tổng cộng	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện, xã đối ứng (*)
A	Tổng kinh phí phân bổ	3.933,33	3.420,29	-	513,04
1	Phòng LĐTĐ XH	1.244,35	1.244,35		
2	Phòng Văn hóa - Thông tin	53,28	53,28		
3	UBND xã Phước Hà	260,57	260,57		
4	UBND xã Nhị Hà	196,10	196,10		
5	UBND xã Phước Dinh	874,89	874,89		
6	UBND xã Phước Nam	272,69	272,69		
7	UBND xã Phước Ninh	179,53	179,53		
8	UBND xã Phước Minh	129,67	129,67		
9	UBND xã Cà Ná	152,19	152,19		
10	UBND xã Phước Diêm	57,02	57,02		
B	Trong đó chi tiết theo dự án, tiêu dự án như sau:	3.420,29	3.420,29	-	
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	600,00	600,00	-	
	<i>Tiêu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng</i>	<i>600,00</i>	<i>600,00</i>	<i>-</i>	
	UBND xã Phước Dinh	600,00	600,00		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.004,02	1.004,02	-	
1	Xã Phước Hà		177,63		
2	Xã Nhị Hà		148,25		
3	Xã Phước Dinh		172,14		
4	UBND xã Phước Nam		182,97		
5	UBND xã Phước Ninh		124,50		
6	UBND xã Phước Minh		92,99		
7	UBND xã Cà Ná		105,54		

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các xã/ Dự án, tiêu đề dự án	Tổng cộng	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện, xã đối ứng (*)
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	500,82	500,82	-	
	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	500,82	500,82	-	
1	Xã Phước Hà	82,94	82,94		
2	Xã Nhị Hà	47,85	47,85		
3	Xã Phước Dinh	84,93	84,93		
4	UBND xã Phước Nam	89,72	89,72		
5	UBND xã Phước Ninh	55,03	55,03		
6	UBND xã Phước Minh	36,68	36,68		
7	UBND xã Cà Ná	46,65	46,65		
8	UBND xã Phước Diêm	57,02	57,02		
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	935,53	935,53	-	
<i>IV.1</i>	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	692,54	692,54	-	
1	Phòng Lao động TBXH	692,54	692,54		
<i>IV.2</i>	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	17,82	17,82	-	
1	UBND xã Phước Dinh	17,82	17,82		
<i>IV.3</i>	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	225,17	225,17	-	
	Phòng Lao động TBXH	225,17	225,17		
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	53,28	53,28	-	
<i>V.1</i>	<i>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i>	24,72	24,72	-	
	Phòng Văn hóa - Thông tin	24,72	24,72		
<i>V.2</i>	<i>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	28,56	28,56	-	
	Phòng Văn hóa - Thông tin	28,56	28,56		
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	326,64	326,64	-	
<i>VI.1</i>	<i>Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	213,11	213,11	-	
	Phòng Lao động TBXH	213,11	213,11		
<i>VI.2</i>	<i>Giám sát, đánh giá</i>	113,53	113,53	-	
1	Phòng Lao động TBXH	113,53	113,53		

Ghi chú:

(*) Ngân sách huyện, xã đối ứng: 513,04 trđ: Đối ứng từ nguồn vốn Ủy thác qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được phân bổ tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 và Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2022 của HĐND huyện

Phụ lục số 02

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO ĐTTTS VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số *M* /NQ-HĐND ngày *22* tháng *7* năm 2022 của HĐND huyện)

DVT: triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố/ Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng
A	Tổng kinh phí phân bổ	3.812,60	3.315,30	-	497,30
	Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền	13,21	13,21		
	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	500,25	500,25		
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	63,80	63,80		
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	242,75	242,75		
	UBND xã Phước Hà	1.821,58	1.821,58		
	UBND xã Phước Ninh	312,87	312,87		
	UBND xã Phước Nam	360,84	360,84		
B	Trong đó chi tiết theo dự án, tiểu dự án như sau:	3.315,30	3.315,30		497,30
1	Dự án 1: Giải quyết hỗ trợ chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán	758,03	758,03	-	
1.1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (hỗ trợ học nghề)	500,25	500,25		
	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	500,25	500,25		
1.2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (hỗ trợ mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, làm các nghề khác)	257,78	257,78		
	Phước Ninh	122,55	122,55		
	Phước Nam	4,23	4,23		
	Phước Hà	131,00	131,00		

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố/ Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng
1.3	<i>Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán</i>				
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư nơi cần thiết	242,75	242,75		
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	242,75	242,75		
	<i>Hỗ trợ khảo sát vị trí, địa điểm phục vụ công tác quy hoạch, lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư</i>				
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	340,90	340,90		-
3.1	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>				
3.2	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	340,90	340,90		
	Phước Hà	340,90			
3.2.1	Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	-	-		
3.2.2	<i>Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư</i>	340,90	340,90		
	Phước Hà	340,90	340,90		

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố/ Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	537,40	537,40		
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	537,40	537,40		
	Phước Hà	395,08	395,08		
	Phước Nam	71,16	71,16		
	Phước Ninh	71,16	71,16		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	396,00	396,00	-	
5.1	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.</i>	63,80	63,80		
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	63,80	63,80		
5.2	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.</i>				

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố/ Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng
5.3	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi</i>	332,20	332,20		
	Phước Hà	55,30	55,30		
	Phước Nam	276,90	276,90		
5.4	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</i>				
6	<i>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</i>	215,40	215,40		
	Phước Hà	104,78	104,78		
	Phước Ninh	110,62	110,62		
7	<i>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em</i>	64,72	64,72		
	Phước Hà	64,72	64,72		
8	<i>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</i>	98,45	98,45		-
	Phước Hà	98,45	98,45		
9	<i>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</i>	622,80	622,80		-
9.1	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế- xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn</i>	562,80	562,80		-
	Phước Hà	562,80	562,80		
9.2	<i>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	60,00	60,00		-

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố/ Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng
	Phước Hà	60,00	60,00		
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	38,85	38,85	-	
10.1	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030</i>	25,64	25,64	-	
	Phước Hà	8,54	8,55		
	Phước Nam	8,55	8,55		
	Phước Ninh	8,54	8,54		
10.2	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	4,10	4,10	-	
	Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền huyện	4,10	4,10		
10.3	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	9,11	9,11	-	
	Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền huyện	9,11	9,11		

Ghi chú:

(*) Ngân sách huyện, xã đối ứng: 497,3 trđ: Đối ứng từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế năm 2022 được phân bổ cho Phòng Kinh tế - Hạ tầng tại Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND huyện.

Phụ lục số 03

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC
THIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HDND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của HDND huyện)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng (*)
A	Tổng kinh phí	6.610	2.644	1.983	1.983
	Phòng Lao động, TB&XH	320	320		
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	926	926		
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	278	278		
	UBND Xã Phước Dinh	400	400		
	UBND Xã Phước Minh	330	330		
	UBND Xã Phước Ninh	393	393		
	UBND Xã Phước Hà	339	339		
	UBND Xã Phước Nam	413	413		
	UBND Xã Cà Ná	602	602		
	UBND Xã Nhị Hà	626	626		
B	Chi tiết theo nội dung thành phần của Chương trình	4.627	4.627		
I	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình OCOP nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với BĐKH; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn ...góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	1.370	1.370		

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng (*)
1	Nội dung 01: Tập trung triển khai khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiêu thụ công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội	821	821		
	<i>UBND Xã Phước Dinh</i>	100	100		
	<i>UBND Xã Phước Minh</i>	80	80		
	<i>UBND Xã Phước Ninh</i>	63	63		
	<i>UBND Xã Phước Hà</i>	239	239		
	<i>UBND Xã Nhị Hà</i>	26	26		
	<i>UBND Xã Phước Nam</i>	313	313		
2	Nội dung 04: Triển khai Chương trình OCOP gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị.	229	229		
	<i>Phòng Nông nghiệp và PTNT</i>	229	229		
3	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.	320	320		
	<i>Phòng Lao động, TB&XH</i>	320	320		
II	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường ; xây dựng cảnh quan xanh- sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	2.808	2.808		
1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/ Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh	2.006	2.006		
	<i>Phòng Tài nguyên và Môi trường</i>	926	926		
	<i>UBND Xã Phước Dinh</i>	200	200		
	<i>UBND Xã Phước Minh</i>	150	150		
	<i>UBND Xã Phước Ninh</i>	230	230		

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách huyện đối ứng (*)
	UBND Xã Cà Ná	250	250		
	UBND Xã Nhị Hà	250	250		
2	Nội dung 05: Giữ gìn khôi phục cảnh quan truyền thống của NTM; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025; phát triển mô hình thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu....	802	802		
	UBND Xã Phước Dinh	100	100		
	UBND Xã Phước Minh	100	100		
	UBND Xã Phước Ninh	100	100		
	UBND Xã Phước Hà	100	100		
	UBND Xã Phước Nam	100	100		
	UBND Xã Cà Ná	152	152		
	UBND Xã Nhị Hà	150	150		
III	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	49	49		
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	49	49		
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	49	49		
IV	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng	400	400		
	UBND Xã Cà Ná	200	200		
	UBND Xã Nhị Hà	200	200		



Ghi chú:

(*) Ngân sách huyện xã đối ứng: 1.983 trđ; Đối ứng từ nguồn vốn sự nghiệp môi trường được phân bổ tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện